

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

THÁNG 1/2022



MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Bất chấp những khó khăn do dịch COVID-19, Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2021 vẫn đạt được những kết quả khả quan với khối lượng đạt tương đương năm 2020 là 6,23 triệu tấn, nhưng trị giá thu về tăng 5,3% lên mức 3,29 tỷ USD.

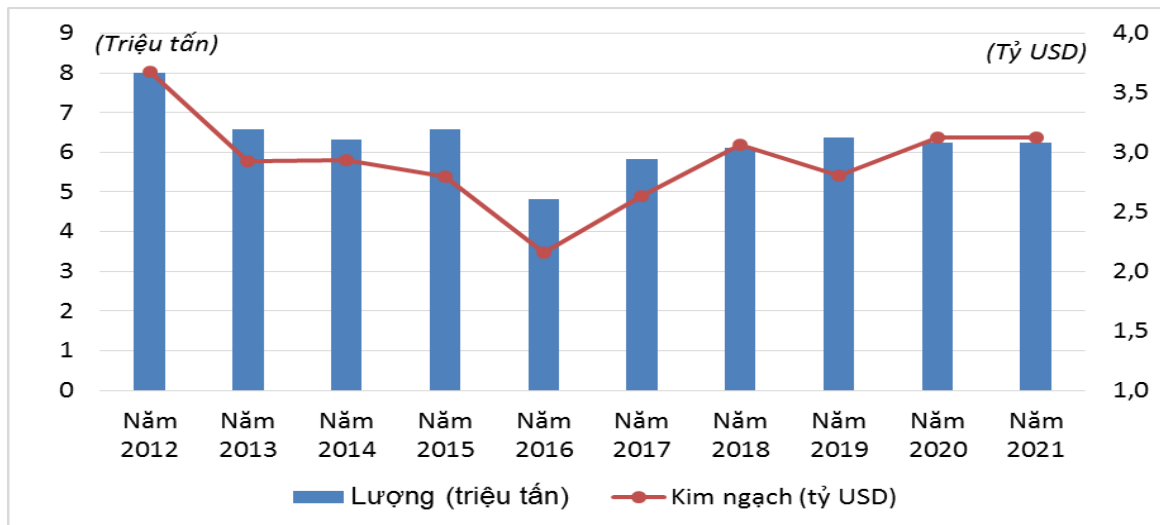
Có được kết quả này là nhờ việc chuyển hướng xuất khẩu gạo sang các dòng gạo thơm, gạo đặc sản cho giá trị cao. Đơn cử như gạo đặc sản ST24 và ST25 dù mới được đưa vào xuất khẩu nhưng khối lượng đã tăng trưởng rất mạnh gấp gần 5 lần so với năm 2020, đạt 5.201 tấn với gạo ST25 và 44.403 tấn với gạo ST24. Trong đó, 81% gạo ST25 được xuất khẩu sang Mỹ, phần còn lại xuất khẩu sang EU, Macau, Nga, Canada... Còn với gạo ST24, gần 90% được xuất khẩu sang Trung Quốc.

Đặc biệt, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường quốc tế trong năm vừa qua luôn duy trì ở mức cao hơn so với các đối thủ cạnh tranh khác như Thái Lan, Ấn Độ... nhưng nhiều quốc gia vẫn chọn nhập khẩu gạo Việt Nam. Điều này cho thấy chất lượng gạo của Việt Nam ngày càng nâng cao, vấn đề chất lượng đóng vai trò rất quan trọng và để xuất khẩu bền vững các doanh nghiệp cần tập trung đầu tư về vấn đề chất lượng, thương hiệu gạo.

Năm 2021, giá xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt bình quân 527 USD/tấn, tăng 5,5% so với gần 500 USD/tấn của năm 2020.

Với kết quả đạt được, Việt Nam tiếp tục giữ vị trí thứ 2 về xuất khẩu gạo toàn cầu trong năm 2021 sau Ấn Độ và xếp trên Thái Lan.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong giai đoạn năm 2012 đến 2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. Về thị trường

Trong năm 2021, Việt Nam đã xuất khẩu gạo sang 134 thị trường trên thế giới. Trong đó, Philippin vẫn là thị trường lớn nhất với khối lượng đạt 2,25 triệu tấn, trị giá 3,29 tỷ USD, tăng 10,7% về lượng và 18,5% về trị giá so với năm 2020. Thị trường này chiếm 39,4% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm vừa qua, tăng so với mức 35,5% của năm 2020.

Lượng gạo xuất khẩu sang thị trường đứng thứ hai và thứ ba là Trung Quốc và Gana cũng tăng trưởng mạnh 30,6% và 29,8% trong năm 2021, đạt 1,05 triệu tấn và 678,48 triệu tấn.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang Ả Rập Xê út tăng mạnh 64,8%, đạt 96,32 nghìn tấn. Đáng chú ý, lượng gạo xuất khẩu sang Bangladesh tăng 80 lần, từ 662 tấn của năm 2020 lên 63,6 nghìn tấn trong năm 2021 do sản xuất lúa gạo của nước này sụt giảm do ảnh hưởng của bão lũ. Xuất khẩu gạo sang Campuchia cũng gây nhiều bất ngờ với mức tăng gấp gần 4 lần lên mức 38,02 nghìn tấn.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường lớn khác lại giảm như: Bờ Biển Ngà giảm 4%, Cuba giảm 12,8%, Malaysia giảm 47,7%, Hồng Kông giảm 4,9%, Indonesia giảm 27,4%...

Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2021

STT	Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2020	Năm 2021
	Tổng	6.237.311	3.285.629	527	-0,2	5,3	5,5	100,0	100,0
1	Philippin	2.454.882	1.251.166	510	10,7	18,5	7,0	35,5	39,4
2	Trung Quốc	1.058.800	522.724	494	30,6	12,9	-13,5	13,0	17,0
3	Gana	678.478	393.629	580	29,8	39,4	7,4	8,4	10,9
4	Bờ Biển Ngà	428.264	218.346	510	-4,0	5,2	9,6	7,1	6,9
5	Cuba	287.522	150.110	522	-12,8	-6,7	7,0	5,3	4,6
6	Malaysia	286.308	141.860	495	-47,7	-40,2	14,2	8,8	4,6
7	Singapore	115.667	67.002	579	5,1	9,9	4,6	1,8	1,9
8	Ả Rập Xê út	96.316	50.742	527	64,8	64,1	-0,4	0,9	1,5
9	Hồng Kông	83.345	50.444	605	-4,9	0,5	5,7	1,4	1,3
10	Indonesia	67.194	32.949	490	-27,4	-34,0	-9,1	1,5	1,1
11	Hàn Quốc	66.246	35.667	538	-7,1	12,0	20,6	1,1	1,1
12	Mozambique	63.624	36.217	569	6,1	19,3	12,4	1,0	1,0
13	Bangladesh	53.287	32.207	604	7.949,4	9.331,1	17,2	0,0	0,9
14	Papua New Guinea	45.500	21.224	466	-52,4	-52,0	0,8	1,5	0,7
15	UAE	45.089	28.526	633	1,8	14,1	12,1	0,7	0,7
16	Campuchia	38.017	17.774	468	293,8	293,7	0,0	0,2	0,6
17	Australia	38.326	25.038	653	29,8	34,4	3,5	0,5	0,6
18	Đảo Solomon	25.604	14.594	570	-42,7	-38,4	7,5	0,7	0,4
19	Đài Loan	17.638	9.326	529	-12,0	-17,3	-6,0	0,3	0,3
20	Gabông	17.522	11.612	663	-29,2	-16,9	17,4	0,4	0,3
21	Phigi	16.883	9.026	535	-20,1	-10,8	11,8	0,3	0,3
22	Lào	16.514	7.795	472	-77,4	-71,5	26,1	1,2	0,3
23	Mỹ	15.235	11.722	769	-24,5	-15,9	11,3	0,3	0,2
24	Đức	14.258	11.300	792	83,2	114,6	17,2	0,1	0,2
25	Ba Lan	12.535	7.747	618	27,1	48,7	17,0	0,2	0,2
26	New Zealand	11.319	7.065	624	12,8	22,9	8,9	0,2	0,2
27	Qata	11.235	7.469	665	-12,3	-4,6	8,7	0,2	0,2
28	Đông Timo	10.996	5.279	480	-86,7	-85,4	9,6	1,3	0,2
29	Hà Lan	9.924	6.779	683	16,2	51,6	30,4	0,1	0,2
30	Tôgô	8.534	5.499	644	-20,3	-11,6	10,9	0,2	0,1
31	Cameroon	8.525	5.048	592	7,3	32,8	23,7	0,1	0,1
32	Canada	8.382	6.159	735	-49,5	-43,1	12,6	0,3	0,1
33	Italia	8.189	6.060	740	6,9	8,0	1,0	0,1	0,1
34	Tanzania	7.259	4.603	634	-52,3	-47,4	10,2	0,2	0,1
35	Mayotte	6.777	5.373	793	15,4	42,9	23,9	0,1	0,1
36	Nam Phi	6.512	4.404	676	5,6	28,4	21,5	0,1	0,1
37	Vanuatu	5.969	3.278	549	-18,5	-6,9	14,1	0,1	0,1
38	Đảo Polinedi (Pháp)	5.908	4.066	688	58,3	59,1	0,5	0,1	0,1

STT	Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2020	Năm 2021
39	Reunion	5.283	3.448	653	-26,0	-10,5	20,8	0,1	0,1
40	Micronesia (Federated State)	4.611	2.677	581	-49,2	-40,4	17,4	0,1	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Về chủng loại

Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu trong năm 2021 tiếp tục chuyển biến tích cực với sự gia tăng của các dòng gạo thơm, gạo nếp và giảm đối với gạo trắng.

Cụ thể, lượng gạo trắng xuất khẩu giảm 12,4% so với năm 2020, xuống còn 2,68 triệu tấn. Tỷ trọng của chủng loại này trong tổng khối lượng gạo xuất khẩu của cả nước giảm xuống còn 42,7% so với 48,2% của năm 2020.

Trong khi đó, lượng gạo thơm xuất khẩu tăng mạnh 21,1% lên 2,34 triệu tấn, tỷ trọng gạo thơm xuất khẩu tăng lên 37,4% trong năm 2021 từ 30,5% của năm 2020.

Lượng gạo nếp cũng tăng nhẹ 2,5% đạt hơn 1 triệu tấn và chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Tuy nhiên, xuất khẩu gạo giống Nhật và gạo lứt lại ghi nhận sự sụt giảm mạnh 39 – 40% trong năm qua.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2021

Chủng loại	Năm 2021			So với năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Gạo trắng	2.678.101	1.376.333	514	-12,4	-1,8	12,1
5% tằm	2.095.646	1.088.011	519	-13,5	-2,8	12,4
15% tằm	320.741	163.441	510	55,4	72,2	10,8
100% tằm	95.591	40.514	424	-41,7	-35,8	10,2
25% tằm	82.955	38.657	466	-35,2	-33,7	2,3

Chủng loại	Năm 2021			So với năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
loại khác	69.993	39.010	557	-42,7	-33,5	16,0
10% tấm	12.198	6.021	494	40,6	45,5	3,5
3% tấm	978	678	693	-51,7	-38,3	27,7
Gạo thơm	2.342.704	1.317.731	562	21,1	30,7	7,9
5% tấm	1.900.313	1.086.033	572	27,8	36,2	6,6
100% tấm	199.094	86.001	432	-7,4	2,2	10,4
15% tấm	70.020	36.942	528	290,0	318,8	7,4
3% tấm	12.530	8.587	685	-17,9	-10,9	8,5
2% tấm	9.695	5.582	576	7,0	7,2	0,2
10% tấm	9.580	6.483	677	210,6	196,1	-4,7
25% tấm	4.029	2.222	551	-74,9	-72,6	9,4
loại khác	137.442	85.883	625	-19,4	-7,8	14,4
Gạo nếp	1.048.193	491.927	469	2,5	-15,9	-17,9
10% tấm	564.040	263.994	468	44,9	17,5	-18,9
100% tấm	404.036	187.321	464	-13,1	-29,0	-18,4
5% tấm	51.825	26.576	513	-19,0	-31,4	-15,3
2% tấm	8.615	4.612	535	-22,1	-32,3	-13,1
15% tấm	382	243	636	-63,3	-61,7	4,2
3% tấm	204	122	595	-72,7	-71,2	5,6
loại khác	19.090	9.060	475	-79,1	-81,7	-12,4
Gạo giống Nhật	135.932	79.709	586	-39,3	-31,2	13,4
5% tấm	100.744	59.451	590	-40,7	-31,6	15,2
10% tấm	11.921	5.926	497	769,0	821,0	6,0
3% tấm	9.183	5.930	646	-23,5	-13,6	12,9
2% tấm	2.416	1.567	649	-29,4	-23,5	8,4
25% tấm	540	264	488			
15% tấm	136	68	500	-92,2	-91,2	13,1
100% tấm	115	68	590	-52,8	-43,5	19,7
loại khác	10.877	6.436	592	-69,3	-65,1	13,6
Gạo lứt	61.916	35.075	566	-40,7	-28,1	21,3
10% tấm	20.225	11.411	564	-8,4	20,2	31,2
5% tấm	7.132	5.099	715	-61,4	-55,8	14,7
25% tấm	18	33	1.850			
2% tấm	11	6	535	-35,3	-57,8	-34,8
100% tấm	5	3	600	-81,8	-80,7	6,5
loại khác	34.525	18.523	537	-45,9	-33,1	23,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Về triển vọng xuất khẩu trong năm 2022: Trong thời gian qua, ngành gạo có sự chuyển dịch từ tăng trưởng khối lượng sang chất lượng nhằm tập trung nâng cao giá trị và thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Đáng chú ý, chủ trương này đang được các thương nhân xuất khẩu gạo hưởng ứng tích cực qua việc chuyển dần tỷ trọng các loại gạo trắng sang gạo thơm chất lượng cao, có giá trị tốt hơn, đồng thời tập trung vào những thị trường có nhu cầu cao hơn về gạo chất lượng cao như EU, Mỹ, Nhật Bản...

Do vậy lượng gạo xuất khẩu trong năm 2022 có thể tương đương hoặc thấp hơn năm 2021, tuy nhiên, đổi lại giá gạo ở mức cao, kim ngạch thu về của ngành gạo kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng. Dự báo xuất khẩu gạo năm 2022 ở mức 6,2 triệu tấn, trị giá thu về tăng 5 – 10%, đạt 3,5 – 3,6 tỷ USD.

Theo Đề án “Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030” đến năm 2025 lượng gạo xuất khẩu khoảng 5 triệu tấn/năm. Mục tiêu tổng quát của Đề án là tiếp tục cơ cấu lại ngành lúa gạo theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững với các mục tiêu: Đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, làm nòng cốt cho đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; Nâng cao chất lượng, giá trị dinh dưỡng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; Hình thành và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa gạo; Thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu; Sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái; Nâng cao thu nhập của nông dân và lợi ích cho người tiêu dùng; Xuất khẩu gạo chất lượng cao và giá trị cao.

Về xuất khẩu gạo năm 2022, với lợi thế về cơ cấu chủng loại gạo đa dạng, đáp ứng được nhu cầu của nhiều thị trường khác nhau, xuất khẩu gạo của Việt Nam dự kiến sẽ vẫn giữ lợi thế tại các thị trường truyền thống tại châu Á như Philippin, Trung Quốc hay khu vực châu Phi.

Ngoài ra, xuất khẩu gạo sang châu Âu (EU) cũng có triển vọng khả quan trong năm 2022 bởi sự hỗ trợ của Hiệp định Thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA). Theo cam kết, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm. Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo

tầm. Cam kết này giúp Việt Nam mỗi năm có thể xuất khẩu khoảng 100.000 tấn vào EU. Đặc biệt, đối với sản phẩm từ gạo, EU sẽ đưa thuế suất về 0% sau 3-5 năm, mở ra cơ hội để gạo Việt Nam có lợi thế để cạnh tranh với gạo của các nước khác khi xuất khẩu vào thị trường này.

Về nhu cầu tiêu thụ trên thế giới, dù dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhưng các hoạt động thương mại trên thế giới trong thời gian qua không ngưng trệ, thậm chí còn tăng mạnh hơn bởi nhu cầu tiêu dùng và dự trữ các mặt hàng lương thực, thực phẩm cũng tăng để ứng phó với dịch Covid-19 và gạo là một trong những mặt hàng được các quốc gia tăng dự trữ nhiều nhất.

Đặc biệt, trong điều kiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, logistics đã được khôi phục trở lại sau đợt giãn cách do dịch Covid-19 thì dự báo năm 2022 vẫn là một năm nhiều cơ hội đối với xuất khẩu gạo của Việt Nam. Đặc biệt sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết 128 quy định tạm thời thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, tất cả đi vào ổn định.

Theo dự báo mới đây của USDA, sản lượng và tiêu thụ gạo toàn cầu đạt kỷ lục trong niên vụ 2021/22 với lần lượt là 509,9 triệu tấn và 510,3 triệu tấn.

Tuy nhiên, trở ngại lớn nhất đối với xuất khẩu gạo trong năm 2022 vẫn sẽ là giá cước vận tải biển đi Mỹ và châu Âu duy trì ở mức cao khiến cho việc đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường này gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, sự cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu giữa các nhà cung cấp sẽ diễn ra căng thẳng hơn khi Thái Lan đang cho thấy quyết tâm giành lại vị trí thứ 2 về xuất khẩu gạo toàn cầu khi liên tục tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, duy trì mức giá cạnh tranh, nghiên cứu giống lúa mới... Năm 2021 vừa qua, gạo thơm Hom mali của Thái Lan đã giành giải nhất tại cuộc thi Gạo ngon nhất thế giới

lần thứ 13. Trong khi đó, phân khúc gạo giá thấp gần như bị chiếm lĩnh bởi Ấn Độ, nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

Còn tại trong nước, chi phí giá phân bón, vật tư nông nghiệp tăng cao khiến cho thu nhập từ trồng lúa của người dân giảm sút, thậm chí đứng trước nguy cơ thua lỗ. Điều này có thể dẫn đến diện tích gieo trồng bị thu hẹp.

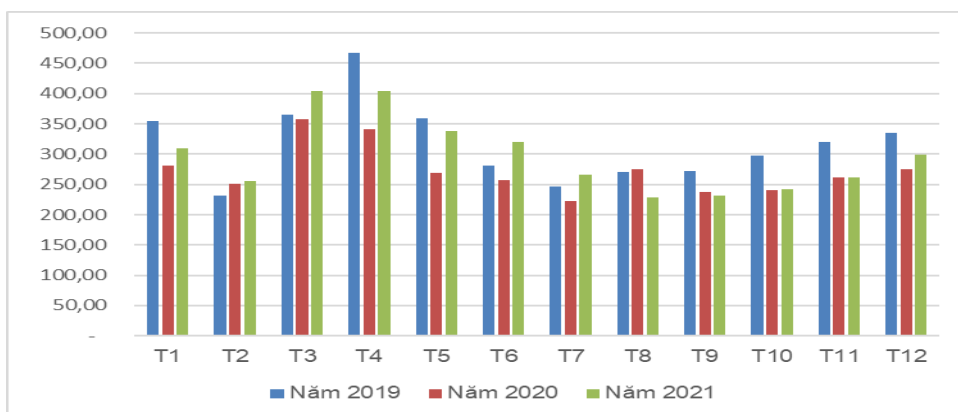
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường trên thế giới trong tháng 12/2021 đạt 299,4 triệu USD, tăng 14,5% so với tháng 11/2021 và tăng 9,1% so với tháng 12/2020. Tính chung cả năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 3,55 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả từ năm 2019 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. Thị trường xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,91 tỷ

USD, tăng 3,7% so với năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước giảm từ 56,3% trong năm 2020 xuống 53,7% trong năm 2021.

Trong bối cảnh xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc chậm lại trong năm 2021 do yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn sản phẩm và hoạt động thông quan qua các cặp cửa khẩu biên giới đất liền chậm, ngành hàng rau quả Việt Nam đã có sự chuyển dịch khá thành công khi xuất khẩu sang nhiều thị trường có giá trị xuất khẩu cao, tăng trưởng khả quan.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong năm 2021 đạt xấp xỉ 223 triệu USD, tăng 32% so với năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng từ 5,2% trong năm 2020 lên 6,3% trong năm 2021.

Đối với EU, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường này trong năm 2021 đạt 193,28 triệu USD, tăng 6,5% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường thành viên EU tăng, gồm: Pháp (tăng 25,3%); Đức (tăng 15,8%); Bỉ (tăng 12,4%); Ba Lan (tăng 22%); Phần Lan (tăng 1.101,2%); Thụy Điển (tăng 21%); CH Séc (tăng 131%); Latvia (tăng 247%). Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang một số thị trường thành viên EU giảm, như: Hà Lan (giảm 4,4%); Italia (giảm 28,1%); Tây Ban Nha (giảm 15,1%).

Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2021 sang nhiều thị trường tăng trưởng từ hai đến ba con số so với năm 2020, gồm: Nhật Bản (tăng 20%); Hàn Quốc (tăng 10,1%); thị trường Đài Loan (tăng 34,1%); Hồng Kông (tăng 32,9%); Nga (tăng 40,7%); UAE

(tăng 12,6%); Ấn Độ (tăng 53,1%); Canada (tăng 17,7%); Anh (tăng 66,9%); Ai Cập (tăng 144,7%).

Nhìn chung, cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong năm 2021 khá đa dạng và phong phú. Nhờ vậy, sự phụ thuộc xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc đang giảm dần, thay vào đó, ngành hàng rau quả của Việt Nam đã thâm nhập được sâu hơn vào nhiều thị trường có giá trị gia tăng cao như Mỹ, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc và đặc biệt là Liên minh châu Âu (EU). Nhờ tận dụng tốt cơ hội về thuế quan mà EVFTA mang lại, thị phần hàng rau quả của Việt Nam tại EU tăng.

Mặc dù vậy, Trung Quốc vẫn là thị trường có tiềm năng xuất khẩu lớn đối với ngành hàng rau quả của nước ta. Khi xuất khẩu qua đường bộ gặp khó khăn, doanh nghiệp Việt Nam đã chuyển hướng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo đường biển. Nhờ vậy, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, ngay cả đối với thị trường Trung Quốc, khi phía nước bạn nhiều lần thông báo tạm dừng hoạt động thông quan hàng nông sản qua các cửa khẩu biên giới đất liền trong năm 2021.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	Tỷ trọng trên tổng KNXK (%)		Tháng 12/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	So với tháng 12/2020 (%)
			Năm 2021	Năm 2020			
Tổng	3.551.162	8,6	100,0	100,0	299.383	14,5	9,1
Trung Quốc	1.907.457	3,7	53,7	56,3	153.516	22,9	4,4
ASEAN	273.552	-7,7	7,7	9,1	24.052	0,5	12,7
Thái Lan	147.283	-6,3	4,1	4,8	11.692	-17,5	42,6
Malaysia	40.625	9,7	1,1	1,1	3.531	50,3	-10,4
Singapore	38.003	6,8	1,1	1,1	4.421	15,7	12,0
Campuchia	19.769	142,6	0,6	0,2	2.687	88,4	100,8
Lào	15.618	-63,6	0,4	1,3	563	-24,5	-78,0
Philippin	8.575	9,7	0,2	0,2	699	-43,3	49,5
Indonesia	3.185	-56,9	0,1	0,2	406	219,9	-53,1
Brunei	269	265,9	0,0	0,0	35		
Myanma	225	-34,0	0,0	0,0	19	-61,4	-8,2
Mỹ	222.902	32,0	6,3	5,2	19.913	6,1	22,0
EU	193.283	6,5	5,4	5,6	20.683	13,4	-2,1
Hà Lan	78.802	-4,4	2,2	2,5	7.691	9,0	-14,0

Thị trường	Năm 2021 (nghìn)	So với năm	Tỷ trọng trên tổng KNXK (%)		Tháng 12/2021	So với tháng	So với tháng
Pháp	40.277	25,3	1,1	1,0	4.921	71,5	-18,4
Đức	23.055	15,8	0,6	0,6	3.327	1,0	112,4
Italia	8.600	-28,1	0,2	0,4	780	-44,6	-45,3
Bỉ	8.351	12,4	0,2	0,2	798	-13,0	15,2
Ba Lan	7.943	22,0	0,2	0,2	709	122,4	49,7
Tây Ban Nha	7.106	-15,1	0,2	0,3	442	-6,1	-51,7
Phần Lan	4.973	1.101,2	0,1	0,0	281	-43,4	105,8
Rumani	2.788	59,9	0,1	0,1	337	30,6	138,8
Đan Mạch	1.993	45,4	0,1	0,0	431	1478,9	1985,0
Lítva	1.899	-48,2	0,1	0,1	177	-58,2	-9,9
Thụy Điển	1.719	21,0	0,0	0,0	231	66,0	92,8
Bồ Đào Nha	1.365	1,3	0,0	0,0	205	2813,7	65,3
Séc	1.207	131,0	0,0	0,0	142	338,3	133,8
Latvia	851	247,0	0,0	0,0			
Estonia	738	-3,1	0,0	0,0	54	135,8	24,3
Ai Len	411	273,8	0,0	0,0	31	54,7	926,0
Bungari	355	-28,9	0,0	0,0	35	-25,7	-45,8
Hungary	260	75,3	0,0	0,0	35	-48,9	80,3
Slovenia	208	-25,2	0,0	0,0	0		
Hy Lạp	155	-18,1	0,0	0,0	49	1065,7	1617,9
Manta	76	151,5	0,0	0,0	0		
Luxembua	70		0,0	0,0	6		
Áo	47	-16,6	0,0	0,0	0		
Síp	34	-17,9	0,0	0,0	0		
Nhật Bản	153.217	20,0	4,3	3,9	9.655	-6,0	2,3
Hàn Quốc	157.414	10,1	4,4	4,4	13.646	18,3	35,8
Đài Loan	126.720	34,1	3,6	2,9	10.810	6,7	16,2
Australia	82.448	28,2	2,3	2,0	9.791	1,9	52,4
Hồng Kông	79.002	32,9	2,2	1,8	5.135	27,0	46,4
Nga	76.569	40,7	2,2	1,7	6.742	15,5	17,2
UAE	47.452	12,6	1,3	1,3	3.650	-1,0	-16,4
Ấn Độ	35.813	53,1	1,0	0,7	2.950	-17,3	26,7
Canada	34.970	17,7	1,0	0,9	3.278	4,1	19,4
Anh	19.355	66,9	0,5	0,4	1.696	-29,8	35,1
Ai Cập	17.635	144,7	0,5	0,2	1.708	153,6	9,2
Ả Rập Xê út	9.150	-50,6	0,3	0,6	790	47,6	-45,5
Oman	6.942	-25,6	0,2	0,3	696	-0,2	-16,8
Israel	6.458	72,0	0,2	0,1	594	-10,0	-11,2
New Zealand	6.218	19,9	0,2	0,2	495	-45,5	-30,6
Nam Phi	5.615	-4,7	0,2	0,2	493	98,1	-16,8
Kazakhstan	5.140	60,1	0,1	0,1	578	28,1	51,9
Thổ Nhĩ Kỳ	5.052	9,5	0,1	0,1	557	57,5	60,9
Ukraina	4.959	255,2	0,1	0,0	202	-61,3	9,5
Papua New Guinea	4.845	-70,6	0,1	0,5	223	-65,0	-34,9
Ghinê	4.208	122,5	0,1	0,1	136	-45,4	398,1
Thụy Sĩ	4.012	-21,2	0,1	0,2	344	9,4	-32,7
Gioocdani	3.360	144,9	0,1	0,0	168	-51,8	-68,8
Kô-eot	3.171	-0,7	0,1	0,1	642	4109,9	181,6
Qata	2.997	-36,9	0,1	0,1	298	104,6	19,3

Thị trường	Năm 2021 (nghìn)	So với năm	Tỷ trọng trên tổng KNXK (%)		Tháng 12/2021	So với tháng	So với tháng
Chilê	2.943	102,2	0,1	0,0	520	85,9	338,3
Maldives	2.907	30,0	0,1	0,1	162	-21,8	122,6
Goatêmala	2.765	160,3	0,1	0,0	269	-40,1	-36,5
Xê-nê-gan	2.470	48,3	0,1	0,1	304	105,3	87,0
Mông Cổ	2.049	98,7	0,1	0,0	91	116,5	148,5
Iran	2.021	87,3	0,1	0,0	367	-23,4	346,2
Ban-glad-et	1.913	157,5	0,1	0,0	285	33,7	56,2
Puerto Rico	1.825	12,1	0,1	0,0	309	32,4	49,7
Irắc	1.802	100,8	0,1	0,0			
Baren	1.660	-28,1	0,0	0,1	277	141,8	-26,6
Mê-hi-cô	1.420	415,8	0,0	0,0	190	429,2	
Gana	1.325	71,9	0,0	0,0	227	755,0	510,3
Na Uy	2.791	3,9	0,1	0,1	215	33,9	-10,8
Angiê-ri	1.161	-18,2	0,0	0,0	67	-41,2	
Urugoay	1.161	-0,8	0,0	0,0	246	2954,5	-26,8
Andora	1.130	116,6	0,0	0,0	47	-63,2	83,7
Marôc	1.110	918,7	0,0	0,0	89	-44,3	
Ả Rập Xê út	1.109	223,8	0,0	0,0	341	122,9	90,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Thanh long

Thanh long là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất, chiếm tỷ trọng 29,4% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành. Do đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng chung của toàn ngành. Thời điểm cuối năm 2021, mặc dù xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang Trung Quốc qua cửa khẩu biên giới đất liền gặp khó khăn, nhưng doanh nghiệp Việt Nam đã chuyển dịch xuất khẩu sang đường biển. Nhờ vậy, kim ngạch xuất khẩu trái thanh long vẫn tăng rất mạnh.

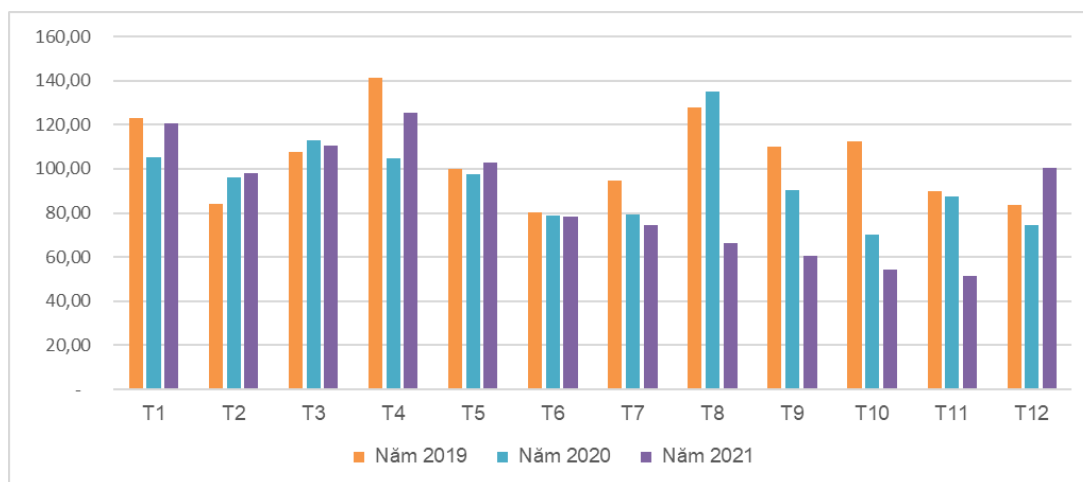
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) tháng 12/2021 đạt 100,54 triệu USD, tăng 95,2% so với tháng 11/2021 và tăng 35,1% so với tháng 12/2020. Tuy nhiên, do xuất khẩu trái thanh long giảm mạnh từ những tháng trước, nên tổng trị giá xuất khẩu mặt hàng cả năm 2021 giảm 7,9% so với năm 2020, đạt 1,04 tỷ USD.

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm 12,8% so với năm 2020, đạt 735,62 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng chiếm 70,5% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Do đó, xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm đã tác động đến kim ngạch sụt giảm chung của mặt hàng.

Ngược lại, xuất khẩu các chủng loại thanh long tươi ruột đỏ năm 2021 tăng 5,9% so với năm 2020, đạt 286,64 triệu USD. Tương tự, xuất khẩu thanh long đông lạnh, nước ép thanh long, thanh long sấy khô năm 2021 tăng lần lượt 12,3%, 28,6%, 36,1% so với năm 2020, đạt xấp xỉ 15 triệu USD, 5,43 triệu USD và 627 nghìn USD.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại năm 2019 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xét về cơ cấu sản phẩm, hiện Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu trái thanh long tươi ruột trắng, trong khi xu hướng tiêu dùng ngày càng ưa chuộng trái thanh long ruột đỏ. Đối với phân khúc chế biến, ngoài nước ép thanh long và thanh long sấy khô, thị trường cũng đã xuất khẩu một số sản phẩm được chế biến từ trái thanh long. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sản phẩm chế biến từ thanh long vẫn ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến giá trị xuất khẩu toàn ngành.

Năm 2021, Việt Nam xuất khẩu thanh long chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm tới 88,72%. Chính vì vậy, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc năm 2021 giảm 10,6% so với năm 2020, đã ảnh hưởng đến sự sụt giảm chung của ngành.

Mặc dù vậy, xuất khẩu thanh long của nước ta vẫn xuất hiện tín hiệu khả quan trong năm 2021, mở ra triển vọng xuất khẩu trong năm 2022 và những năm tiếp theo. Số liệu thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang nhiều thị trường khó tính như Mỹ, Ấn Độ, châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia tăng mạnh trong năm 2021.

10 thị trường xuất khẩu thanh long đạt kim ngạch lớn nhất năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	Tỷ trọng tính theo trị giá (%)		Tháng 12/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	So với tháng 12/2020 (%)
			Năm 2021	Năm 2020			
Tổng	1.043.414	-7,9	100,00	100,00	100.542	95,2	35,1
Trung Quốc	925.706	-10,6	88,72	91,46	87.957	114,6	39,2
Mỹ	30.210	11,3	2,90	2,40	3.683	69,3	33,3
Ấn Độ	13.551	86,9	1,30	0,64	1.553	-24,9	38,7
Hà Lan	12.752	30,4	1,22	0,86	1.352	83,9	-4,1
Hồng Kông	10.441	-3,2	1,00	0,95	891	-16,9	27,7
Thái Lan	6.875	-9,7	0,66	0,67	637	20,0	11,2
Hàn Quốc	6.520	82,4	0,62	0,32	565	3,7	40,1
Canada	6.389	-5,5	0,61	0,60	546	-15,1	-38,1
Nhật Bản	5.280	36,5	0,51	0,34	368	-6,6	-7,1
Australia	4.829	14,3	0,46	0,37	232	-29,4	-28,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Vú sữa

Vú sữa là một trong những loại trái cây có tiềm năng xuất khẩu của ngành hàng rau quả Việt Nam. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, năm 2021, kim ngạch xuất khẩu vú sữa đạt 2,18 triệu USD, tăng 29,4% so với năm 2020.

Năm 2021, cơ cấu thị trường xuất khẩu trái vú sữa được mở rộng. Tuy nhiên, Mỹ là thị trường xuất khẩu chính, chiếm tới 93,97% tổng kim ngạch năm 2021, đạt 2,05 triệu USD, tăng 23,3% so với năm 2020.

Hiện nay, diện tích trồng cây vú sữa của cả nước đạt khoảng 5.000ha, trong đó tập trung chủ yếu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tổng sản lượng hàng năm đạt khoảng trên 60.000 tấn. Tuy nhiên, đến nay, quả vú sữa Việt Nam chủ yếu được tiêu thụ nội địa hoặc một phần xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và các nước ASEAN. Năm 2021, trái vú sữa của Việt Nam được xuất khẩu vào các thị trường có giá trị cao, mở ra triển vọng xuất khẩu cho những năm tiếp theo.

Thị trường xuất khẩu vú sữa của Việt Nam năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (nghìn USD)	Năm 2020 (nghìn USD)	So sánh (%)	Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
				Năm 2021	Năm 2020
Tổng	2.181	1.685	29,4	100,00	100,00
Mỹ	2.049	1.663	23,3	93,97	98,65
Canada	48	14	252,2	2,20	0,81
Nhật Bản	31			1,42	0,00
Hàn Quốc	24			1,09	0,00
Séc	11			0,51	0,00
Singapore	9	1	1.622,9	0,41	0,03
Malaysia	4			0,17	0,00
Nga	3			0,14	0,00
Na Uy	1	9	-84,3	0,06	0,51
Hà Lan	1			0,03	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu năm 2021

Chủng loại	Năm 2021 (nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	So với tháng 12/2020 (%)
			Năm 2021	Năm 2020			
Quả và quả hạch	2.367.063	7,9	66,7	67,1	197.322	27,0	15,3
Thanh long	1.031.621	-8,0	29,1	34,3	98.729	94,2	35,2
Xoài	258.274	18,9	7,3	6,6	13.034	-22,0	-12,3
Chuối	232.743	47,0	6,6	4,8	14.889	-0,8	63,8
Mít	182.362	30,1	5,1	4,3	22.629	9,9	-36,0
Sầu riêng	177.733	53,2	5,0	3,5	11.138	-16,2	302,4
Dừa	108.435	-10,7	3,1	3,7	10.574	-3,0	43,8
Chanh leo	54.605	67,6	1,5	1,0	5.246	39,0	3,5
Chanh	52.219	7,2	1,5	1,5	3.712	-18,9	-5,3

Chủng loại	Năm 2021 (nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	So với tháng 12/2020 (%)
			Năm 2021	Năm 2020			
Dưa hấu	51.375	39,9	1,4	1,1	1.914	159,5	-43,0
Vải	47.399	43,8	1,3	1,0	37	-85,1	-70,0
Hạt óc chó	31.720	21,6	0,9	0,8	2.889	-13,0	13,8
Macadamia	30.396	100,2	0,9	0,5	1.887	-31,0	17,6
Nhãn	23.318	-19,1	0,7	0,9	1.174	-71,6	-42,8
Hạnh nhân	15.550	-27,3	0,4	0,7	2.659	87,5	9,7
Hạt dẻ cười	15.510	-4,1	0,4	0,5	1.764	-18,9	11,3
Bưởi	9.765	-32,4	0,3	0,4	918	-14,8	-50,7
Cau	7.795	-4,2	0,2	0,2	106	-84,2	-73,1
Ổi	7.516	-6,9	0,2	0,2	503	-34,0	-31,4
Chôm chôm	5.605	-39,1	0,2	0,3	570	75,5	-46,7
Dứa	4.811	81,1	0,1	0,1	518	114,3	105,9
Vú sữa	2.181	29,4	0,1	0,1	589	570,5	42,6
Hạt thông	1.317		0,0	0,0	0	-100,0	#DIV/0!
Mận	1.283	205,3	0,0	0,0	150	96,1	152,1
Nho	1.074	71,1	0,0	0,0	58	-54,1	-53,4
Đu đủ	991	-16,4	0,0	0,0	167	16,6	53,2
Dưa lưới	921	50,9	0,0	0,0	15	-19,1	-56,7
Mãng cầu	921	14,9	0,0	0,0	105	25,5	118,8
Gấc	566	16,0	0,0	0,0	33	-25,3	2,7
Hồng xiêm	515	83,3	0,0	0,0	31	-64,2	112,1
Mãng cụt	502	-77,4	0,0	0,1	0	-100,0	-100,0
Sản phẩm chế biến	912.318	16,1	25,7	24,0	81.171	-8,8	1,1
Trái cây	123.296	92,1	3,5	2,0	10.627	-43,4	5,3
Dừa	101.382	47,1	2,9	2,1	8.983	6,2	-8,1
Chanh leo	76.023	19,3	2,1	1,9	5.231	5,6	-19,8
Hạt dẻ cười	70.496	55,4	2,0	1,4	8.811	-39,7	42,5
Dứa	57.340	59,1	1,6	1,1	4.966	11,1	63,4
Xoài	47.061	-3,0	1,3	1,5	3.920	6,4	29,6
Hạnh nhân	42.923	1,4	1,2	1,3	3.448	-12,5	-57,7
Hạt mè	39.358	15,0	1,1	1,0	3.834	1,0	12,0
Bột ốt	30.254	-13,1	0,9	1,1	845	2,8	-36,6
Dưa chuột	21.514	-4,2	0,6	0,7	2.228	79,5	-7,0
Mít	18.988	-4,9	0,5	0,6	1.514	-3,6	-45,0
Cà tím	16.822	-8,7	0,5	0,6	859	-15,5	9,7
Khoai lang	14.031	25,2	0,4	0,3	1.119	-5,2	14,0
Nghệ	12.203	17,9	0,3	0,3	36	-86,3	-69,0
Ngô	12.125	15,1	0,3	0,3	1.128	12,6	27,7
Thanh long	11.610	8,9	0,3	0,3	1.813	175,3	35,5
Mãng cầu	11.042	-1,8	0,3	0,3	708	-33,3	4,9
Gừng	10.700	-14,5	0,3	0,4	1.041	2,1	-42,3
Nước lã tiên	10.170	-38,8	0,3	0,5	329	-36,1	-74,7
Vải	9.820	126,8	0,3	0,1	940	-13,7	262,7
Tắc	8.870	105,5	0,2	0,1	1.004	16,2	80,2
Lá nho	7.781	-59,3	0,2	0,6			

Chủng loại	Năm 2021 (nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	So với tháng 12/2020 (%)
			Năm 2021	Năm 2020			
Mứt	7.674	-4,1	0,2	0,2	789	-25,5	4,9
Khoai tây	6.841	-3,0	0,2	0,2	659	-36,4	1,1
Thạch	6.511	-13,1	0,2	0,2	648	12,7	34,7
Rau củ	258.162	-1,1	7,3	8,0	19.548	24,3	-1,6
Ớt	63.526	4,3	1,8	1,9	5.078	50,9	-9,7
Khoai lang	37.481	-39,0	1,1	1,9	2.634	-4,4	-7,8
Súp lơ	17.432	97,2	0,5	0,3	72	-84,2	-75,2
Ngô	16.108	7,1	0,5	0,5	1.518	38,9	21,6
Cà rốt	14.911	55,1	0,4	0,3	148	2.292,8	1.024,6
Nấm hương	9.279	17,1	0,3	0,2	2.790	785,2	74,3
Tỏi	8.885	-47,8	0,3	0,5	599	15,2	-75,2
Cải thảo	8.036	30,8	0,2	0,2	411	-13,1	89,4
Đậu bắp	7.611	10,6	0,2	0,2	388	-24,7	-2,2
Cải bắp	7.250	341,3	0,2	0,1	63	-27,0	-74,0
Măng	5.123	40,0	0,1	0,1	484	-22,9	-7,6
Khoai môn	4.728	28,1	0,1	0,1	554	72,7	2,9
Hành tây	3.722	436,7	0,1	0,0	670	-41,1	703,6
Sả	3.499	9,2	0,1	0,1	290	14,0	2,5
Mộc nhĩ	3.362	1,6	0,1	0,1	278	8,6	221,7
Khoai tây	3.134	104,0	0,1	0,0	236	6,3	76,8
Đậu Hà lan	3.112	-21,6	0,1	0,1	83	66,0	-14,0
Khoai mỡ	2.226	-17,1	0,1	0,1	196	182,9	32,0
Đậu nành	2.090	315,1	0,1	0,0	110	-45,7	31,0
Đỗ đỏ	2.086	-24,1	0,1	0,1	118	-51,1	#DIV/0!
Nấm rơm	2.061	-40,6	0,1	0,1	252	-38,3	24,1
Củ dền	2.029	-23,1	0,1	0,1	134	-2,8	-47,2
Bí đỏ	1.833	-28,8	0,1	0,1	53	-65,1	-54,0
Đỗ xanh	1.631	-65,9	0,0	0,1	338	129,0	201,9
Dưa chuột	1.319	40,6	0,0	0,0	145	51,6	-13,0
Sen	1.309	87,6	0,0	0,0	134	16,2	41,3
Đỗ tương	1.096	91,4	0,0	0,0	51	-46,9	4.978,0
Đậu Cove	995	19,3	0,0	0,0	68	44,7	83,1
Hoa	61.866	26,9	1,7	1,5	6.099	15,4	8,7
Hoa cúc	49.531	29,3	1,4	1,2	5.086	20,8	9,7
Hoa lan hồ điệp	4.888	14,3	0,1	0,1	521	-5,1	24,7
Hoa cát tường	2.371	16,2	0,1	0,1	124	9,1	-20,3
Hoa <small>cắm</small> chương	2.145	4,3	0,1	0,1	137	-0,3	5,2
Ly	1.340	51,2	0,0	0,0	123	-33,6	4,2
Hoa hồng	639	102,1	0,0	0,0	70	56,8	-3,3
Lá	7.661	-7,5	0,2	0,3	694	35,4	-27,8
Lá tre	2.084	-6,2	0,1	0,1	60	-70,3	-71,7
Lá sắn	1.301	-32,7	0,0	0,1	58	355,5	-69,5
Lá chuối	855	25,7	0,0	0,0	162	75,5	24,9
Lá khoai lang	546	-10,9	0,0	0,0	25	171,0	-77,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng 8,6% so với năm 2020, bất chấp diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19. Mức tăng trưởng trên vẫn rất đáng ghi nhận trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, hoạt động thông quan hàng hóa sang Trung Quốc chậm hoặc có thời điểm ứ ứ kéo dài. Để đạt được kết quả trên nhờ sự chuyển dịch thành công về thị trường xuất khẩu trong năm 2021. Nhờ đa dạng thị trường xuất khẩu, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khẳng định được vị trí trên thị trường thế giới. Dự báo năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tăng khoảng từ 10 so với năm 2021, đạt 3,9 tỷ USD. Nhận định trên dựa vào các yếu tố về nguồn cung nội địa đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường đòi hỏi khắt khe về chất lượng sản phẩm; cơ cấu thị trường xuất khẩu đa dạng, lên đến khoảng 154 quốc gia và vùng lãnh thổ; hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh; năm 2022 nhiều khả năng dịch Covid-19 sẽ được kiểm soát nhờ quá trình đẩy mạnh tiêm chủng vắc xin được phủ trên diện rộng, hoạt động thông quan hàng hóa được dự báo sẽ diễn ra thuận lợi hơn. Đặc biệt, các FTA thế hệ mới đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa nói chung, mặt hàng rau quả nói riêng.

Việc một số chủng loại trái cây của Việt Nam đã chính thức được cấp phép xuất khẩu vào các thị trường có giá trị gia tăng cao, như trái bưởi của Việt Nam được phía Mỹ chính thức cấp phép nhập khẩu, hay trái vú sữa được cấp phép xuất khẩu sang Australia, mở ra triển vọng tích cực cho toàn ngành.

Năm 2022, hoạt động xúc tiến thương mại đối với mặt hàng rau quả được đẩy mạnh. Ngay từ đầu năm nay, Hội nghị “Xúc tiến xuất khẩu thanh long Việt Nam sang thị trường Ấn Độ,” do Đại sứ quán Việt Nam

tại Ấn Độ đã phối hợp với Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các tỉnh Bình Thuận, Tiền Giang, Long An và các cơ quan liên quan nhằm hỗ trợ đẩy mạnh tiêu thụ trái thanh long Việt Nam tại Ấn Độ trong ngắn hạn và dài hạn, góp phần giải quyết khó khăn cho đầu ra của loại trái cây này và hạn chế phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

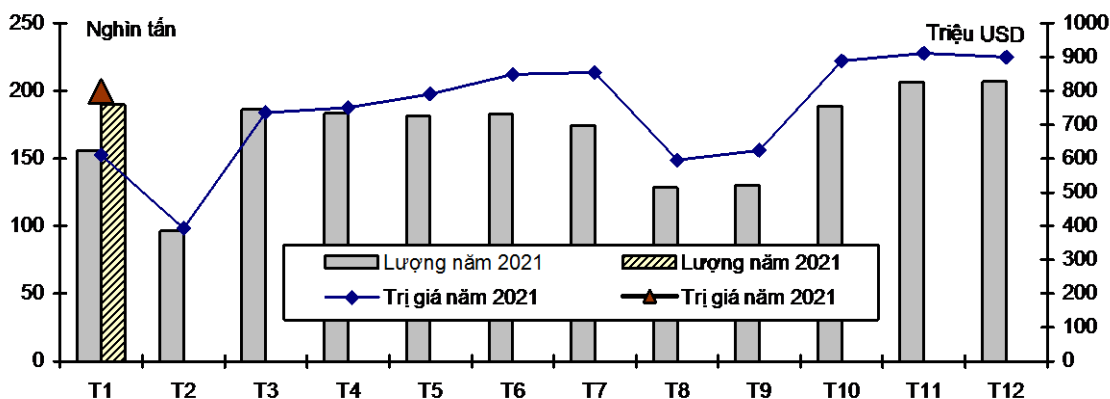
MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 01/2022 đạt 190 nghìn tấn với trị giá 800 triệu USD, tăng 21,7% về lượng và tăng 30,9% về trị giá so với tháng 1/2021, giảm 8,1% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng 12/2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 01/2022 là ước tính)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Kết quả xuất khẩu sơ bộ của thủy sản Việt Nam trong tháng 1/2022 cho thấy các doanh nghiệp thủy sản đã dần thích nghi với tình hình chống dịch Covid – 19 mới. Nguyên nhân chính là do đa phần người lao động ở các doanh nghiệp thủy sản đã được tiêm đủ ít nhất 2 liều vắc xin Covid – 19. Đây là một kết quả khích lệ cho một năm có nhiều cơ hội và nhiều thách thức đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng tiếp theo sẽ duy trì kết quả tăng trưởng tốt. Riêng xuất khẩu thủy sản trong tháng 2/2022 sẽ bị chững lại do nghỉ Tết Nhâm Dần kéo dài. Các doanh nghiệp cũng cần đặc biệt lưu ý tới việc chống dịch, khi người lao động trở lại làm việc.

Tình hình xuất khẩu thủy sản năm 2021

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 12/2021 đạt 206,9 nghìn tấn với trị giá 900,4 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 23,2% về trị giá so với tháng 12/2020, chiếm 2,6% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12/2021.

Như vậy quý IV/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt đạt 602,1 nghìn tấn với trị giá 2,7 tỷ USD, tăng 0,9% về lượng và tăng 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, tăng, là quý đạt kết quả xuất khẩu tốt nhất trong năm 2021.

Năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 2,022 triệu tấn với trị giá 8,886 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với năm 2020, chiếm 2,64% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt mức cao nhất từ trước tới nay tuy nhiên nhập khẩu thủy sản của Việt Nam cũng đạt mức cao nhất từ trước tới nay. Điều này khiến cho thặng dư thương mại thủy sản của Việt Nam năm 2021 đạt 6,9 tỷ USD vẫn thấp hơn mức thặng dư thương mại thủy sản năm 2018 có trị giá là 7,06 tỷ USD. Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2018 chỉ đạt 8,78 tỷ USD thấp hơn so với mức 8,886 tỷ USD của năm 2021.

Xu hướng nhập khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tăng mạnh đặc biệt là thủy sản nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu, điều này cũng là nguyên nhân đẩy kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng mạnh trong thời gian tới.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 đạt 2,1 triệu tấn với trị giá 9,2 tỷ USD, tăng 3,86% về lượng và 3,53% về trị giá so với năm 2021.

2. Thị trường xuất khẩu

Năm 2021, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 161 thị trường và hai khu vực thị trường là EU & ASEAN. Trong đó Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Anh, Canada, Australia, Nga, Hồng Kông, Đài Loan, Mexico, Israel... lần lượt là những thị trường có trị giá xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong năm 2021.

Năm 2021, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 14,76% về lượng và chiếm 23,08% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 8,71% về lượng và chiếm 14,94% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới EU chiếm 10,65% về lượng và chiếm 12,07% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc chiếm 17,78% về lượng và chiếm 11,01% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Hàn Quốc chiếm 7,96% về lượng và chiếm 9,10% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới ASEAN chiếm 13,41% về lượng và chiếm 6,82% về trị giá.

Trong năm 2021, có 3 thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có trị giá lớn hơn 1 tỷ USD là Mỹ, Nhật Bản và EU. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản tới Mỹ đã vượt ngưỡng 2 tỷ USD. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc lại giảm và không đạt được 1 tỷ USD.

Xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Nga, Mexico, Israel và khu vực Nam Mỹ trong năm 2021 đạt kết quả tăng trưởng tốt so với năm 2020. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới các thị trường như Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Hồng Kông và Đài Loan lại có trị giá trong năm 2021 giảm so với năm 2020.

Đáng chú ý là năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Nga, Brazil, Colombia tăng khá mạnh so với năm 2020. Đặc biệt là xuất khẩu tới Ả Rập Xê Út đã được phục hồi và tăng mạnh.

Thị trường xuất khẩu thủy sản năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng (%)				Năm 2021		Năm 2021		So năm 2021 với năm 2020 (%)			
	Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12		Năm 2020	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG XKHH						34.592.470		336.310.646		25,1		19,0
Tổng XKTS	100	100	100	100	206.888	900.413	2.022.013	8.886.175	13,3	23,2	-0,2	5,6
Mỹ	13,61	19,92	14,76	23,08	28.148	179.330	298.540	2.050.555	19,9	35,1	17,9	26,2
Nhật Bản	7,38	12,88	8,71	14,94	15.272	115.947	176.099	1.327.379	-10,3	-10,6	-4,4	-7,4
EU	9,96	12,16	10,65	12,07	20.599	109.495	215.405	1.072.751	1,2	27,0	3,4	12,2
Hà Lan	2,21	3,22	2,01	2,55	4.581	29.010	40.701	226.805	12,4	60,2	-4,0	3,7
Đức	1,45	2,31	1,46	2,25	2.991	20.768	29.579	200.129	2,4	24,3	-1,2	10,7
Bỉ	1,06	1,87	0,99	1,67	2.197	16.860	20.081	148.563	19,9	50,4	-4,7	10,9
Italy	1,07	0,97	1,42	1,27	2.216	8.723	28.687	112.681	-27,2	-9,8	12,0	23,9
Pháp	0,61	0,89	0,63	0,94	1.264	7.993	12.766	83.688	31,8	23,3	-2,5	4,1
Tây Ban Nha	1,18	0,68	1,31	0,81	2.434	6.132	26.587	72.288	11,6	37,2	9,2	13,4
Đan Mạch	0,24	0,48	0,32	0,57	500	4.350	6.374	50.999	-29,0	-23,7	9,4	14,0
Bồ Đào Nha	0,69	0,44	0,88	0,54	1.428	3.941	17.759	48.325	-3,3	7,4	7,8	21,0
Ba Lan	0,45	0,32	0,46	0,41	936	2.900	9.365	36.371	24,7	-7,5	16,7	17,4
Lítva	0,19	0,19	0,33	0,27	392	1.683	6.583	23.648	-31,5	2,4	30,4	43,0
Thụy Điển	0,12	0,26	0,12	0,21	242	2.324	2.363	18.791	11,9	54,3	8,8	31,9
Romania	0,12	0,10	0,13	0,13	250	916	2.643	11.366	-41,5	-6,7	-6,8	26,8
Ai Len	0,06	0,11	0,06	0,09	131	952	1.235	8.259	107,7	226,1	96,1	69,4
Hy Lạp	0,09	0,05	0,12	0,07	187	436	2.388	5.854	-35,1	-20,5	-7,5	15,3
Síp	0,11	0,11	0,06	0,05	232	1.006	1.132	4.736	356,6	365,9	27,3	73,3
Croatia	0,14	0,07	0,11	0,05	298	627	2.128	4.223	20,9	31,4	0,4	-3,7
Hungary	0,00	0,00	0,06	0,03			1.185	2.944	-100,0	-100,0	5,4	16,0
Séc	0,06	0,04	0,04	0,03	118	315	753	2.642	35,0	-4,9	22,1	30,4
Látvia	0,04	0,03	0,03	0,03	72	246	580	2.579	8,3	55,3	-19,0	5,0
Slôvenia	0,04	0,02	0,06	0,03	84	176	1.154	2.374	-64,7	-62,4	-29,5	-42,1
Áo	0,01	0,01	0,01	0,02	22	76	253	2.054	57,6	-37,3	-9,5	-0,9
Bungari	0,00	0,00	0,03	0,02			601	1.882			23,6	64,6
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01			178	771			39,6	115,0
Manta	0,00	0,00	0,01	0,01			237	590			39,4	85,6
Slovakia	0,01	0,01	0,00	0,00	23	62	92	190	-3,7	42,1	28,1	61,9
Trung Quốc	19,65	12,95	17,78	11,01	40.645	116.590	359.447	977.926	41,0	51,0	-22,2	-17,0
Hàn Quốc	7,70	9,62	7,96	9,10	15.940	86.603	160.869	808.405	4,2	23,0	-2,2	4,9
ASEAN	14,51	7,11	13,41	6,82	30.024	64.014	271.236	606.217	36,4	33,5	6,9	7,4
Thái Lan	5,63	2,90	5,44	3,00	11.652	26.108	110.006	266.971	43,6	30,7	10,2	7,8
Malaysia	2,59	1,46	2,64	1,39	5.362	13.103	53.353	123.291	46,2	63,3	1,6	13,4
Philippines	3,94	1,36	2,97	1,01	8.152	12.219	60.134	89.843	40,1	50,1	66,5	64,9
Singapore	1,46	1,00	1,31	0,93	3.022	9.010	26.447	82.888	27,3	14,2	-22,8	-10,3
Campuchia	0,64	0,31	0,77	0,37	1.316	2.749	15.642	32.514	-9,4	-11,3	-39,9	-38,5

Mặt hàng	Tỷ trọng (%)				Năm 2021		Năm 2021		So năm 2021 với năm 2020 (%)			
	Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12		Năm 2020	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Indonesia	0,12	0,03	0,15	0,07	239	273	2.984	6.130	46,0	15,6	69,5	72,2
Lào	0,09	0,04	0,08	0,03	187	387	1.579	2.809	-24,3	27,2	-25,6	-0,7
Brunây	0,05	0,02	0,05	0,02	94	166	1.031	1.651	11,2	15,1	25,0	31,4
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00			61	120	-100,0	-100,0	-83,4	-83,9
Anh	1,89	3,22	2,27	3,56	3.914	29.030	45.961	316.094	5,2	27,8	-13,9	-8,4
Canada	1,45	2,38	1,90	2,99	3.003	21.456	38.362	265.619	-29,0	-3,5	-5,2	0,7
Australia	2,07	3,64	1,90	2,99	4.287	32.769	38.340	265.366	-0,5	13,2	-0,4	16,0
Nga	1,67	1,59	2,23	1,84	3.459	14.288	45.169	163.898	-22,0	-16,3	31,9	20,7
Hồng Kông	1,89	2,41	1,49	1,72	3.912	21.694	30.189	152.672	36,6	61,2	0,8	-7,7
Đài Loan	2,17	1,68	1,74	1,30	4.484	15.112	35.090	115.548	14,1	18,2	-3,7	-4,0
Mexico	1,68	1,14	1,99	1,03	3.474	10.258	40.175	91.834	-26,2	15,2	32,4	48,0
Israel	0,68	0,92	0,73	0,86	1.411	8.280	14.662	76.096	33,9	61,1	33,4	40,6
Brazil	1,50	1,00	1,45	0,80	3.106	9.039	29.270	71.053	-16,3	16,4	26,7	46,6
Colombia	2,28	0,98	1,89	0,69	4.708	8.849	38.220	61.485	0,5	36,4	39,0	73,1
Ai Cập	1,59	0,75	1,14	0,52	3.283	6.774	23.119	46.596	75,8	90,0	21,2	30,1
UAE	0,71	0,57	0,97	0,52	1.477	5.139	19.682	46.343	-51,9	-17,0	-10,8	-7,1
Ukraine	0,31	0,26	0,48	0,33	638	2.360	9.622	28.967	-30,8	-2,2	-3,4	8,1
Ả Rập Xê Út	1,22	0,68	0,78	0,33	2.530	6.110	15.783	28.929	1.567,4	2.581,5	3.309,4	4.025,2
Thụy Sĩ	0,09	0,26	0,12	0,32	190	2.353	2.337	28.567	6,1	32,8	-15,4	-20,9
Pakistan	0,61	0,42	0,33	0,23	1.259	3.798	6.579	20.738	58,3	96,3	42,6	67,9
Chile	0,30	0,33	0,22	0,20	621	2.964	4.432	17.612	126,9	159,4	3,2	-8,0
New Zealand	0,11	0,15	0,14	0,19	233	1.357	2.793	16.580	-36,6	-38,0	-7,6	2,5
Ấn Độ	0,50	0,22	0,48	0,18	1.043	1.946	9.654	15.920	-14,2	12,5	39,0	59,2
Papua New Guinea	0,82	0,32	0,39	0,15	1.695	2.873	7.847	13.754	10,8	10,4	-51,3	-53,9
Dominica	0,29	0,15	0,36	0,15	609	1.358	7.278	13.532	97,6	122,0	102,6	117,0
Puerto Rico	0,15	0,25	0,12	0,13	302	2.288	2.337	11.425	18,6	84,9	70,3	110,7
Belarus	0,05	0,05	0,17	0,12	101	433	3.430	11.076	34,7	71,7	814,7	930,1
Na Uy	0,06	0,07	0,12	0,10	119	665	2.474	8.957	-39,8	-33,7	14,6	-8,3
Gioócđani	0,21	0,11	0,19	0,09	433	1.003	3.786	8.136	-20,2	-28,4	-26,7	-33,9
Peru	0,18	0,14	0,14	0,08	375	1.292	2.799	7.486	-10,3	56,8	-22,3	-18,0
Lebanon	0,08	0,05	0,12	0,08	172	437	2.405	6.830	-41,4	-60,3	-21,1	-26,6
Nam Phi	0,06	0,09	0,06	0,07	120	787	1.257	6.660	155,0	294,2	48,8	11,6
Bờ Biển Ngà	0,23	0,06	0,35	0,07	479	530	7.042	6.649	61,9	121,5	61,6	84,7
Thổ Nhĩ Kỳ	0,06	0,05	0,09	0,07	130	430	1.867	6.339	-16,0	85,0	-47,1	1,2
Reunion	0,07	0,07	0,09	0,07	154	591	1.735	6.099	228,9	172,1	-19,9	4,8
Qatar	0,12	0,06	0,16	0,07	244	502	3.196	6.023	-27,0	-3,1	-17,1	-15,3
Achentina	0,01	0,01	0,09	0,05	19	132	1.887	4.533	-84,4	-51,5	16,3	12,0
Cô Oét	0,16	0,12	0,09	0,05	324	1.061	1.888	4.281	81,6	129,2	-29,8	-36,9
Panama	0,01	0,01	0,09	0,04	26	62	1.904	3.862	-89,3	-86,0	7,6	9,5
Nicaragoa	0,01	0,01	0,07	0,04	22	61	1.472	3.823	-83,5	-76,7	20,3	46,4
Costa Rica	0,05	0,03	0,09	0,04	98	227	1.848	3.786	-53,8	-51,9	-5,2	-0,3
Jamaica	0,11	0,08	0,06	0,04	231	727	1.274	3.405	43,7	129,2	6,0	18,0
Sri Lanka	0,02	0,01	0,07	0,04	35	113	1.335	3.374	-0,1	7,4	-8,6	-14,4
Guam	0,02	0,03	0,02	0,03	36	244	441	2.798	403,5	274,2	39,0	69,4
Iran	0,12	0,06	0,06	0,03	255	532	1.202	2.646	59,3	89,5	50,6	68,8

Mặt hàng	Tỷ trọng (%)				Năm 2021		Năm 2021		So năm 2021 với năm 2020 (%)			
	Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12		Năm 2020	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Honduras	0,04	0,03	0,06	0,03	90	234	1.167	2.459	169,9	280,5	23,3	17,9
Uruguay	0,06	0,03	0,05	0,03	120	288	1.085	2.454	4,5	17,9	37,1	62,1
Môritiutx	0,03	0,03	0,04	0,03	66	250	749	2.372	-17,7	41,1	-31,9	-30,6
Finland	0,06	0,04	0,05	0,03	117	362	1.075	2.345	-50,2	-46,0	-4,8	-23,3
Guadeloupe	0,02	0,03	0,02	0,03	44	262	407	2.235	243,5	249,5	359,0	476,6
Công gô	0,07	0,02	0,11	0,02	152	175	2.166	2.173	-37,0	-23,1	-9,2	2,7
Guatêmalá	0,04	0,02	0,04	0,02	83	214	884	2.159	-72,5	-66,4	-35,6	-29,5
French Polinesia	0,03	0,05	0,01	0,02	58	470	253	2.126	58,4	65,0	11,7	30,0
Oman	0,08	0,04	0,07	0,02	167	333	1.323	2.062	78,6	102,0	38,1	16,5
Baren	0,05	0,03	0,05	0,02	104	258	983	2.050	-82,0	-70,3	-87,6	-81,5
Libi	0,03	0,02	0,04	0,02	63	192	744	1.940			-27,2	-16,5
Ghana	0,01	0,01	0,04	0,02	16	101	785	1.781	-61,2	-16,8	52,3	104,8
Aruba	0,04	0,05	0,02	0,02	88	480	369	1.765			81,1	189,7
Marốc	0,07	0,05	0,04	0,02	135	450	834	1.750	452,9	1.654,5	-8,0	-2,2
Irắc	0,05	0,02	0,04	0,02	100	213	738	1.745	450,2	1.000,3	-58,2	-47,2
Martinique	0,03	0,04	0,02	0,02	64	396	336	1.681	433,1	402,1	104,9	84,2
Camêrun	0,09	0,02	0,08	0,02	187	191	1.655	1.668			385,0	456,3
Đông Timo	0,04	0,02	0,04	0,02	84	167	794	1.639	366,4	54,5	35,7	13,4
Algieri	0,00	0,00	0,04	0,02			784	1.493			-49,3	-51,6
Serbia	0,01	0,02	0,03	0,02	15	140	665	1.475	-59,6	45,0	-29,6	0,9
Haiti	0,02	0,02	0,02	0,02	48	154	480	1.372	1,9	24,3	25,1	32,5
Senegal	0,06	0,02	0,06	0,02	130	159	1.122	1.340	27,2	46,5	23,1	49,2
Quần đảo Bắc Mariana	0,02	0,01	0,01	0,01	35	115	238	1.294			66,2	76,4
Venezuela	0,03	0,01	0,02	0,01	71	109	435	1.275	141,9	-36,3	71,2	40,9
Anbani	0,02	0,01	0,02	0,01	37	107	484	1.155	-49,4	-48,8	-17,7	-14,6
Syri	0,11	0,06	0,02	0,01	220	553	459	1.130			1,9	-16,4
Andorra	0,00	0,00	0,01	0,01			129	1.108	-100,0	-100,0	192,8	733,9
CH Moldova	0,01	0,02	0,01	0,01	23	152	205	1.069	7,1	13,6	123,6	88,5
Gabon	0,06	0,01	0,05	0,01	130	97	998	1.018	7,9	-23,5	36,2	47,5
Thị trường khác	0,39	0,21	0,39	0,20	802	1.889	7.925	17.420	-24,7	-20,3	-16,3	-21,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Năm 2021, cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam có một số điểm đáng chú ý sau:

Tôm vẫn là mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam chiếm 20,55% về lượng và chiếm 43,39%. Xuất khẩu cá tra chiếm 36,62% về lượng và 18,25% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,92%

về lượng và chiếm 8,47% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 9,61% về lượng và chiếm 4,76% về trị giá; xuất khẩu cá khô chiếm 3,51% về lượng và chiếm 2,76% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,88% về lượng và chiếm 3,52% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 2,05% về lượng và chiếm 3,26% về trị giá; xuất khẩu nghêu chiếm 2,34% về lượng và chiếm 1,16% về trị giá...

Xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản lớn là tôm, cá tra, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc, nghêu, ghe, sò đều đạt trị giá trong năm 2021 tăng so với năm 2020. Trong đó đáng chú ý là xuất khẩu cá tra và ghe có lượng giảm nhưng trị giá vẫn tăng so với năm 2020.

Cá ngừ, chả cá, nghêu và ốc là những mặt hàng thủy sản có trị giá xuất khẩu tăng mạnh nhất trong năm 2021 so với năm 2020.

Năm 2021, những sản phẩm thủy sản có lợi cho sức khỏe ở dạng đông lạnh, dễ chế biến ở nhà, tiện dụng để bảo quản và có mức giá phù hợp là xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản ở hầu hết các thị trường trong bối cảnh cả thế giới chống dịch Covid – 19. Ngoài ra xu hướng nhập khẩu thủy sản của hầu hết các thị trường là giảm lượng dự trữ, tồn kho so với những năm trước để giảm chi phí, tối ưu lợi nhuận...

Dự báo, xu hướng tiêu dùng thủy sản năm 2022 sẽ chưa có sự thay đổi lớn so với năm 2021. Điều này khiến cho cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2022 cũng không có sự thay đổi lớn.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12		Cả năm	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100	100	100	100	206.888	900.413	2.022.013	8.886.175	13,3	23,2	-0,2	5,6
Cá tra, basa	40,26	23,94	36,62	18,25	83.287	215.593	740.425	1.621.420	20,7	59,3	-6,3	8,8
Tôm các loại	16,68	36,06	20,55	43,39	34.505	324.671	415.604	3.855.272	-0,5	10,6	1,1	4,4
Cá đông lạnh	9,71	9,43	9,81	9,54	20.093	84.915	198.358	848.054	12,0	3,3	-0,8	-4,2
Cá ngừ các loại	9,24	9,67	7,92	8,47	19.109	87.080	160.053	752.925	47,2	60,4	14,3	16,0

Mặt hàng	Tỷ trọng				Năm 2021				So với năm 2020 (%)			
	Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12/2021		Năm 2021		Tháng 12		Cả năm	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Surimi	8,63	4,44	9,61	4,76	17.851	39.971	194.373	422.980	6,9	13,1	19,2	25,9
Mực các loại	3,08	3,64	2,88	3,52	6.380	32.794	58.215	312.356	21,4	15,1	10,1	4,0
Bạch tuộc các loại	2,17	3,51	2,05	3,26	4.484	31.590	41.532	289.514	17,2	22,3	7,8	14,7
Cá khô	3,23	2,72	3,51	2,76	6.677	24.453	70.999	245.365	-10,6	3,5	-15,5	-8,1
Cua các loại	0,45	1,37	0,51	1,25	931	12.380	10.394	110.783	-22,0	-2,7	-4,9	-11,4
Nghêu các loại	2,20	1,09	2,34	1,16	4.561	9.800	47.309	102.886	18,6	37,9	27,1	49,5
Cá đóng hộp	1,11	0,68	1,14	0,70	2.290	6.151	23.114	62.642	-18,8	-13,0	-23,0	-18,4
Ghẹ các loại	0,29	0,98	0,27	0,86	603	8.845	5.436	76.666	26,9	59,9	-23,1	37,5
Trứng cá	0,14	0,49	0,13	0,45	298	4.450	2.703	39.696	7,7	11,1	-0,5	-7,5
Mắm	0,99	0,43	0,84	0,35	2.041	3.834	16.966	30.903	4,5	34,5	22,9	21,3
Cá sống	0,73	0,30	0,54	0,21	1.520	2.708	10.911	19.079	-23,6	-14,6	-13,5	-1,8
Sò các loại	0,07	0,16	0,09	0,17	143	1.405	1.742	15.533	9,8	50,4	-13,5	16,0
Ốc các loại	0,19	0,14	0,16	0,14	383	1.284	3.241	12.682	89,3	11,7	44,2	19,5
Mặt hàng khác	0,84	0,86	1,02	0,79	1.732	7.782	20.637	70.106	-6,1	7,0	-23,4	-16,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 đạt 2,1 triệu tấn với trị giá 9,2 tỷ USD, tăng 3,86% về lượng và 3,53% về trị giá so với năm 2021.

Đối với mặt hàng tôm

Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2022 đạt 435 nghìn tấn với trị giá 4,045 tỷ USD, tăng 4,67% về lượng và tăng 4,93% về trị giá so với năm 2021. Trong đó tăng mạnh ở thị trường EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc, tăng nhẹ ở nhóm thị trường lớn như Mỹ, Australia và Canada.

Đối với mặt hàng cá ngừ

Dự báo năm 2022, xuất khẩu cá ngừ đạt 165 nghìn tấn với trị giá 780 triệu USD, tăng 3,1% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với năm 2021.

Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong những tháng đầu năm 2022 sẽ chỉ đạt ở mức trung bình thấp theo chu kỳ hàng năm.

Đối với mặt hàng cá tra

Dự báo xuất khẩu cá tra của Việt Nam năm 2022 đạt 800 nghìn tấn với trị giá 1,76 tỷ USD, tăng 8% về lượng và tăng 8,55% về trị giá so với năm 2021.

Nhu cầu nhập khẩu cá tra của Mỹ vẫn ở mức cao, các thị trường như Trung Quốc và ASEAN có nhu cầu giảm vì dịch Covid – 19. Trong thời gian tới cần tập trung đẩy mạnh xuất khẩu cá tra tới Mỹ, Nga, Mêhicô và Brazil. Ngoài ra nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu cá tra của Trung Quốc, Australia và ASEAN có thể sẽ tăng trở lại. Việc các doanh nghiệp và khu công nghiệp đã chủ động tiêm vắc xin covid – 19 mũi 2 cho người lao động để tạo miễn dịch cộng đồng ở doanh nghiệp và khu công nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu cá tra trong thời gian tới.